



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8290
	Giờ: Ngày 16 tháng 03 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38 205 944; Fax: (08) 38 205 942



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Điện tử Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần./.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2010 là 119.820.500.000 đồng.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông LÊ NGỌC SƠN	Chủ tịch
Ông NGÔ VĂN VỊ	Ủy viên
Ông BÙI KIM KHÁNH	Ủy viên
Ông NGUYỄN VĂN BẢO	Ủy viên
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông NGÔ VĂN VỊ	Tổng Giám đốc
----------------	---------------



Ông VŨ DƯƠNG NGỌC DUY	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGHIÊM XUÂN VÂN	Phó Tổng Giám đốc
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ VI MINH	Trưởng ban
Bà TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	Thành viên
Ông HUỖNH VĂN ĐỨC	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông ĐÀO TRUNG THANH

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 là 23.813.667.206 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 27.377.273.212 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là 49.169.846.828 VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 38.919.697.266 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Số : 88.12./BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc vào ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB)****Kính gửi: CÁC CÔ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TÂN BÌNH (VTB)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB) được lập ngày 10/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**
CPA số: 0479/KTV

TP. HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên điều hành**PHÙNG NGỌC TOÀN**
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.699.870.751	195.331.393.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.422.752.176	20.303.391.258
1. Tiền	111	03	7.422.752.176	20.303.391.258
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.574.296.785	42.104.775.008
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04	34.154.096.270	42.104.775.008
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(579.799.485)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.405.171.109	66.368.554.966
1. Phải thu khách hàng	131		36.041.987.195	57.541.819.281
2. Trả trước cho người bán	132		7.883.438.549	7.749.262.855
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	4.548.709.436	1.166.003.901
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	06	(68.964.071)	(88.531.071)
IV. Hàng tồn kho	140		82.396.009.420	60.390.019.159
1. Hàng tồn kho	141	07	82.916.009.420	60.710.019.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(520.000.000)	(320.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.901.641.261	6.164.653.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.082.999.805	547.643.693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.580.607.895	4.044.111.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	08	66.863.612	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	1.171.169.949	1.572.897.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.914.089.388	121.405.178.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	6.549.484.838
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	-	6.549.484.838
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.165.832.602	81.299.268.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	49.275.785.657	54.099.213.209
- Nguyên giá	222		90.094.428.423	90.292.757.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.818.642.766)	(36.193.544.539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	25.151.175.445	25.804.844.535
- Nguyên giá	228		26.549.937.307	26.549.937.307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.398.761.862)	(745.092.772)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.738.871.500	1.395.210.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.480.500.000	32.351.600.514
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	10.480.500.000	27.126.600.514
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	-	5.225.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.267.756.786	1.204.824.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.267.756.786	1.204.824.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		293.613.960.139	316.736.572.065



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		69.707.342.381	104.807.747.428
I. Nợ ngắn hạn	310		67.770.581.788	94.508.189.462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	28.672.879.009	54.625.819.743
2. Phải trả người bán	312		11.626.760.713	21.489.975.701
3. Người mua trả tiền trước	313		167.664.786	1.651.275.643
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	508.874.679	1.499.219.798
5. Phải trả người lao động	315		42.279.955	1.177.429.629
6. Chi phí phải trả	316	19	6.811.821.595	3.261.947.514
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	18.836.043.520	10.332.771.808
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.104.257.531	469.749.626
II. Nợ dài hạn	330		1.936.760.593	10.299.557.966
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	1.880.410.893	1.162.401.466
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56.349.700	25.896.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	22	-	9.111.260.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.355.761.742	210.006.579.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	220.355.761.742	210.006.579.073
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22.136.611.468)	(20.237.681.241)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.334.427.582	1.457.664.248
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.310.600.000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.550.600.000	740.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.169.846.828	38.919.697.266
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C . LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		3.550.856.016	1.922.245.564
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		293.613.960.139	316.736.572.065



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.560,97	17.904,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

Kế toán trưởng

ĐÀO TRUNG THANH

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc



NGÔ VĂN VỊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	255.248.860.389	305.536.216.237
02	2. Các khoản giảm trừ	25	1.926.126.037	2.392.118.906
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	253.322.734.352	303.144.097.331
11	4. Giá vốn hàng bán	27	208.574.737.139	258.865.521.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.747.997.213	44.278.575.846
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	22.596.777.603	29.959.606.358
22	7. Chi phí tài chính	29	7.367.778.003	9.765.916.502
23	Trong đó: chi phí lãi vay		2.497.822.362	1.742.841.303
24	8. Chi phí bán hàng		32.294.436.745	29.738.402.980
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.400.277.004	7.235.317.994
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.282.283.064	27.498.544.728
31	11. Thu nhập khác		4.005.469.052	3.195.023.520
32	12. Chi phí khác		2.308.622.165	2.010.304.240
40	13. Lợi nhuận khác		1.696.846.887	1.184.719.280
45	14. Lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.979.129.951	28.683.264.008
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	747.033.835	1.052.078.232
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.232.096.116	27.631.185.776
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		418.428.910	253.912.564
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		23.813.667.206	27.377.273.212
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.163	2.467

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

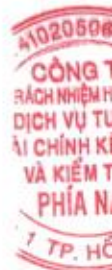
Kế toán trưởng

ĐÀO TRUNG THANH

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGÔ VĂN VỊ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu		
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	332.081.213.671	333.577.089.369
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(269.149.415.594)	(240.849.548.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(11.533.047.547)	(10.780.580.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	(2.497.822.362)	(2.232.974.699)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(1.565.649.688)	(633.532.028)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.290.435.929	49.103.859.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(30.848.142.221)	(90.712.787.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.777.572.188	37.471.525.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(404.545.455)	(775.558.471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(32.727.684.000)	(55.818.440.004)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12.484.969.779	41.292.004.461
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.857.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.671.100.514	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.424.575.873	12.010.874.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	28.448.416.711	(14.148.119.776)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	580.000.000	9.425.333.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(1.898.930.227)	(100.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	69.188.637.877	17.553.653.220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(97.980.674.331)	(75.410.859.899)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.995.661.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(40.106.627.981)	(48.531.873.679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	17.119.360.918	(25.208.468.310)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	20.303.391.258	45.521.572.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(9.712.513)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	37.422.752.176	20.303.391.258

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

ĐÀO TRUNG THANH



Lập ngày 10 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc

NGÔ VĂN VỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Điện tử Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần./.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2010 là 119.820.500.000 đồng.

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình; Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 51%. Tại thời điểm 31/12/2010 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ là 71,67%. Địa chỉ: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

- Danh sách các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

- Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Không có.

- Danh sách các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính:

Công ty TNHH JVC Việt Nam; Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ là 30%.

Địa chỉ: KCN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Lý do không áp dụng: Do ngày kết thúc niên độ kế toán khác nhau.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;



- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan



Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



3. TIỀN		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Tiền mặt		1.016.825.058	452.014.410
Tiền gửi ngân hàng		6.405.927.118	19.850.936.848
Tiền đang chuyển		-	440.000
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
Tổng cộng		37.422.752.176	20.303.391.258
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng	VND	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		2.235.178.485	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sacombank	43.695	1.011.764.325	
- Cổ phiếu Công ty CP Cao su Phước Hòa	10.100	412.382.960	
- Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn	14.400	339.552.000	
- Cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vitaco	9.000	124.395.600	
- Cổ phiếu Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	6.000	239.956.000	
- Cổ phiếu Công ty CP Than Núi Béo	300	15.662.400	
- Cổ phiếu TCT CP Tái bảo hiểm Quốc gia VN	3.000	91.465.200	
Đầu tư ngắn hạn khác:		31.918.917.785	42.104.775.008
+ Tiền gửi có kỳ hạn:		20.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank		20.000.000.000	
- Ngân hàng ACB		-	30.000.000.000
+ Cho vay ngắn hạn:		11.918.917.785	12.104.775.008
- Nhân viên công ty		1.918.917.785	2.104.775.008
- Công ty CP QL quỹ đầu tư Thành Việt		10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(579.799.485)	-
Tổng cộng		33.574.296.785	42.104.775.008
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Công ty TNHH Hồng Sơn		3.776.000.000	-
Công ty ASROCK INC		314.268.500	-
Phải thu khác		458.440.936	1.166.003.901
Tổng cộng		4.548.709.436	1.166.003.901
6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
DNTN Điện máy HTC		-	(19.567.000)
Cty TNHH TM Đức Tuấn		(68.964.071)	(68.964.071)
Tổng cộng		(68.964.071)	(88.531.071)
7. HÀNG TỒN KHO		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		39.117.821.896	32.219.744.136
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2.673.316.877	1.463.915.590
Thành phẩm		36.066.613.242	25.138.916.186
Hàng hóa		5.058.257.405	1.887.443.247
Tổng cộng		82.916.009.420	60.710.019.159



	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.863.612	-
Tổng cộng	66.863.612	-
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	519.088.028	281.612.871
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	652.081.921	1.291.284.962
Tổng cộng	1.171.169.949	1.572.897.833
10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Công ty TNHH JVC Việt Nam	-	6.549.484.838
Tổng cộng	-	6.549.484.838



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	52.527.938.721	35.782.555.226	1.982.263.801	90.292.757.748
2. Số tăng trong kỳ	-	302.131.056	1.038.435.904	1.340.566.960
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua sắm mới	-	302.131.056	420.928.273	723.059.329
- Xây dựng mới	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	617.507.631	617.507.631
3. Số giảm trong kỳ	46.942.485	1.491.953.800	-	1.538.896.285
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý	-	921.388.654	-	921.388.654
- Nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	46.942.485	570.565.146	-	617.507.631
4. Số dư cuối kỳ	52.480.996.236	34.592.732.482	3.020.699.705	90.094.428.423
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	20.731.400.049	13.479.880.689	1.982.263.801	36.193.544.539
2. Khấu hao trong kỳ	1.938.445.384	3.070.701.867	228.707.927	5.237.855.178
<i>Gồm:</i>				
- Khấu hao trong kỳ	1.938.445.384	2.979.195.540	228.707.927	5.146.348.851
- Tặng khác	-	91.506.327	-	91.506.327
3. Giảm trong kỳ	70.072.345	316.618.806	226.065.800	612.756.951
<i>Gồm:</i>				
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	316.618.806	209.849.861	526.468.667
- Giảm khác	70.072.345	-	16.215.939	86.288.284
4. Số dư cuối kỳ	22.599.773.088	16.233.963.750	1.984.905.928	40.818.642.766
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	31.796.538.672	22.302.674.537	-	54.099.213.209
2. Tại ngày cuối kỳ	29.881.223.148	18.358.768.732	1.035.793.777	49.275.785.657

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.177.317.630 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	26.132.193.780	417.743.527		26.549.937.307
2. Số tăng trong năm	-	-		-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong năm				-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	26.132.193.780	417.743.527		26.549.937.307
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	405.150.288	339.942.484		745.092.772
2. Số tăng trong năm	607.725.432	45.943.658		653.669.090
3. Số giảm trong năm	-	-		-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	1.012.875.720	385.886.142		1.398.761.862
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	25.727.043.492	77.801.043		25.804.844.535
2. Tại ngày cuối năm	25.119.318.060	31.857.385		25.151.175.445

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.738.871.500	1.395.210.727
- Công trình xây dựng Nhà máy sản xuất lắp ráp điện tử, điện dân dụng Tân Bình - KCN Vĩnh Lộc	-	-
- Dự án xây dựng cao ốc văn phòng số 6 Phạm Văn Hai.	1.738.871.500	1.395.210.727
Tổng cộng	1.738.871.500	1.395.210.727

0205085
CÔNG TY
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào liên doanh	10.480.500.000	27.126.600.514
Đầu tư vào liên kết	-	-
Tổng cộng	10.480.500.000	27.126.600.514

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Loại hình đầu tư	Số vốn đầu tư (USD)	Số vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)
Công ty TNHH JVC Việt Nam	Liên doanh	900.000	10.480.500.000	30%

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	-	2.025.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	-	3.200.000.000
Tổng cộng	-	5.225.000.000

(*) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Việt (Vitek)
(**) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông Kết Nối Điểm.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng 248 Nơ Trang Long	-	272.318.460
Chi phí sửa chữa sân cỏ nhân tạo	226.748.159	529.079.027
Chi phí công cụ dụng cụ	310.581.193	403.427.192
Chi phí trả trước dài hạn dự án Phạm Văn Hai	730.427.434	-
Tổng cộng	1.267.756.786	1.204.824.679

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn:	28.672.879.009	54.625.819.743
- Ngân hàng Vietcombank (VCB)	28.672.879.009	43.845.707.595
- Ngân hàng ACB	-	10.780.112.148
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	28.672.879.009	54.625.819.743

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	26.657.716
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	100.241.361
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	137.482.086	115.510.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.325.992	1.052.078.234

Thuế thu nhập cá nhân	71.066.601	204.732.000
Tổng cộng	508.874.679	1.499.219.798

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi, ...	6.811.821.595	3.261.947.514
Tổng cộng	6.811.821.595	3.261.947.514

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	23.765.656	5.656.439
Bảo hiểm xã hội	112.094.913	136.382.116
Bảo hiểm y tế	-	-
Công ty TNHH JVC Việt Nam	12.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	6.700.182.951	10.190.733.253
- Cổ đông	14.212.800	403.815.100
- Chiết khấu bán hàng Khu vực Miền Bắc	-	1.372.860.973
- Chiết khấu bán hàng Khu vực Miền Nam	-	1.705.191.029
- Đối tượng khác	6.685.970.151	6.708.866.151
Tổng cộng	18.836.043.520	10.332.771.808

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.880.410.893	1.162.401.466
Tổng cộng	1.880.410.893	1.162.401.466

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	-	9.111.260.000
Tổng cộng	-	9.111.260.000

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.820.500.000	69.306.398.800	(14.236.878.552)	-	-	240.000.000	25.174.584.055	200.304.604.303
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	27.377.273.212	27.377.273.212
Tăng khác	-	-	-	1.457.664.248	-	500.000.000	-	1.957.664.248
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(6.000.802.689)	-	-	-	-	(6.000.802.689)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(13.632.160.001)	(13.632.160.001)
Số dư cuối năm trước	119.820.500.000	69.306.398.800	(20.237.681.241)	1.457.664.248	-	740.000.000	38.919.697.266	210.006.579.073
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	23.813.667.206	23.813.667.206
Tăng khác	-	-	-	1.433.807.330	1.310.600.000	810.600.000	-	3.555.007.330
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(1.898.930.227)	-	-	-	-	(1.898.930.227)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.557.043.996)	-	-	(13.563.517.644)	(15.120.561.640)
Số dư cuối kỳ này	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.136.611.468)	1.334.427.582	1.310.600.000	1.550.600.000	49.169.846.828	220.355.761.742

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam	66.449.092.840	55,46%	66.449.092.840	55,46%
Vốn góp của các đối tượng khác	53.371.407.160	44,54%	53.371.407.160	44,54%
Tổng cộng	119.820.500.000	100%	119.820.500.000	

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

-	-
1.089.390	959.390

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.984.961.300	11.022.660.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Năm nay	Năm trước
	15%

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.089.390	959.390
- Cổ phiếu phổ thông	1.089.390	959.390
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.892.660	11.022.660
- Cổ phiếu phổ thông	10.892.660	11.022.660
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối năm	Đầu năm
1.310.600.000	-
1.550.600.000	740.000.000
-	-



24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	255.248.860.389	305.536.216.237
Tổng cộng	255.248.860.389	305.536.216.237

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.926.126.037	2.392.118.906
Tổng cộng	1.926.126.037	2.392.118.906

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	253.322.734.352	303.144.097.331
Tổng cộng	253.322.734.352	303.144.097.331

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	208.574.737.139	258.865.521.485
Tổng cộng	208.574.737.139	258.865.521.485

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.267.868.383	3.747.226.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.925.550.162	17.920.625.293
- Công ty TNHH Sony Việt Nam	9.111.260.000	6.511.260.000
- Công ty TNHH JVC Việt Nam	7.127.740.162	2.096.100.000
- Các công ty khác	686.550.000	9.313.265.293
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.383.479.058	2.278.742.457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.880.000	6.013.012.172
Tổng cộng	22.596.777.603	29.959.606.358

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.497.822.362	1.742.841.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.290.054.516	1.179.388.879
Chi phí tài chính khác	101.640	6.843.686.320
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	579.799.485	-
Tổng cộng	7.367.778.003	9.765.916.502



30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	747.033.835	1.052.078.232
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	747.033.835	1.052.078.232

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.813.667.206	27.377.273.212
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	11.010.075	11.098.331
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.163	2.467

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.883.130.020	218.616.430.332
Chi phí nhân công	15.328.503.376	13.008.525.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.800.017.941	4.216.527.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.103.632.412	21.774.087.130
Chi phí khác bằng tiền	7.254.783.266	11.528.343.593
Tổng cộng	241.370.067.015	269.143.914.919

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Công ty con	51%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Bán hàng	37.944.412.093
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Mua hàng	14.493.463.712

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Nợ Phải thu	3.980.559.356

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.



Số liệu đầu năm của Quý khen thưởng phúc lợi và Doanh thu chưa thực hiện đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ THỦY LINH

ĐÀO TRUNG THANH

NGÔ VĂN VỊ

